

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

## CTCP Cấp nước Gia Lai

Ngày 15/01/2024	<b>9,800 VNĐ</b>		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	40.0%

**DT thuần**  
Q4/23

**15.2**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 1.40 | 10.4%  
YoY: ▲ 1.50 | 11.2%

**LN thuần**  
Q4/23

**1.10**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 0.51 | 86.1%  
YoY: ▲ 0.15 | 15.6%

**LN sau thuế**  
Q4/23

**1.79**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 1.13 | 172%  
YoY: ▲ 0.34 | 23.7%

**Tỷ lệ lãi EBIT**  
2023

**9.5%**

YoY: +/- ▼ 5.3%

**ROE**  
2023

**2.3%**

YoY: +/- ▼ 1.1%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	6,600 - 10,692
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	176
Số lượng CPLH (CP)	18,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.24
EPS	244
P/E	40.2

**DT thuần**  
2023

**58.7**  
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 4.10 | 7.5%

**LN thuần**  
2023

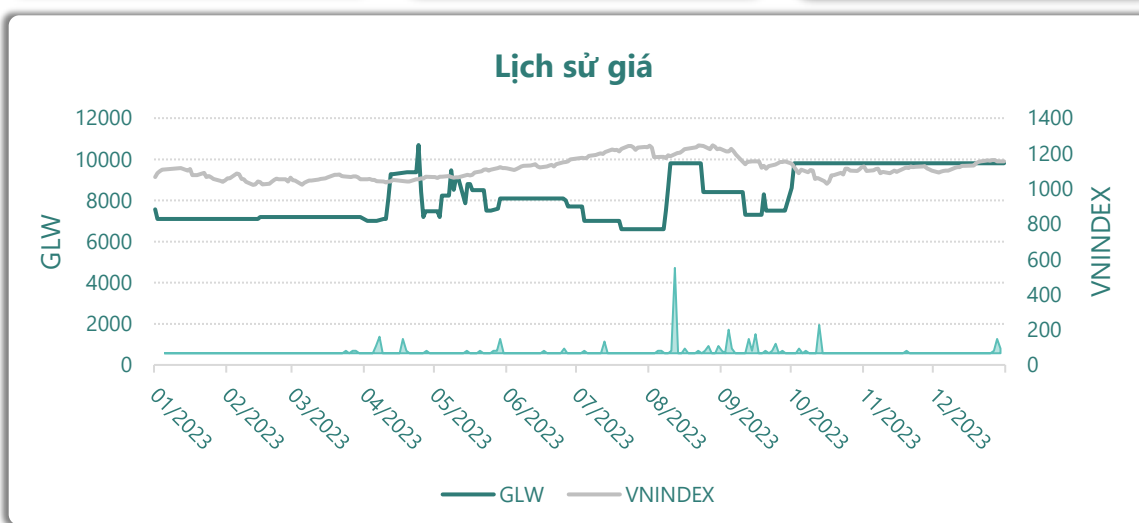
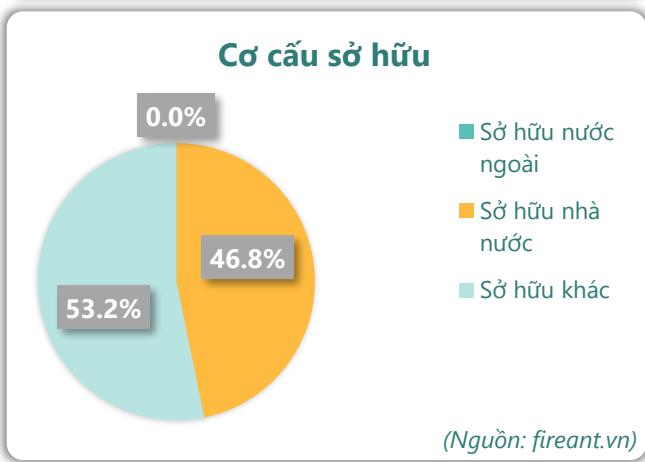
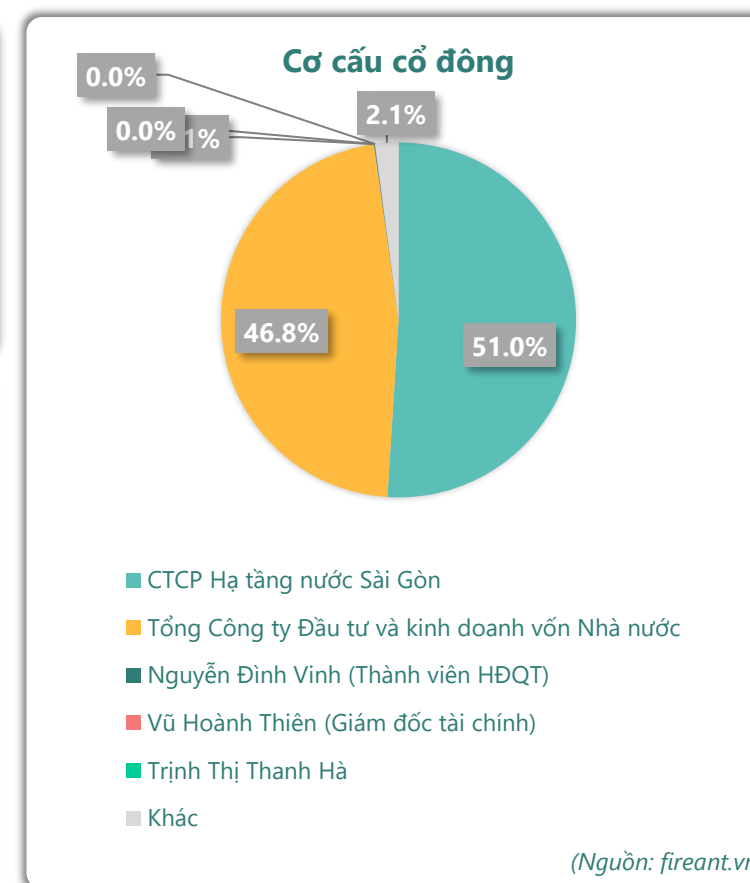
**3.90**  
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1.85 | 90.6%

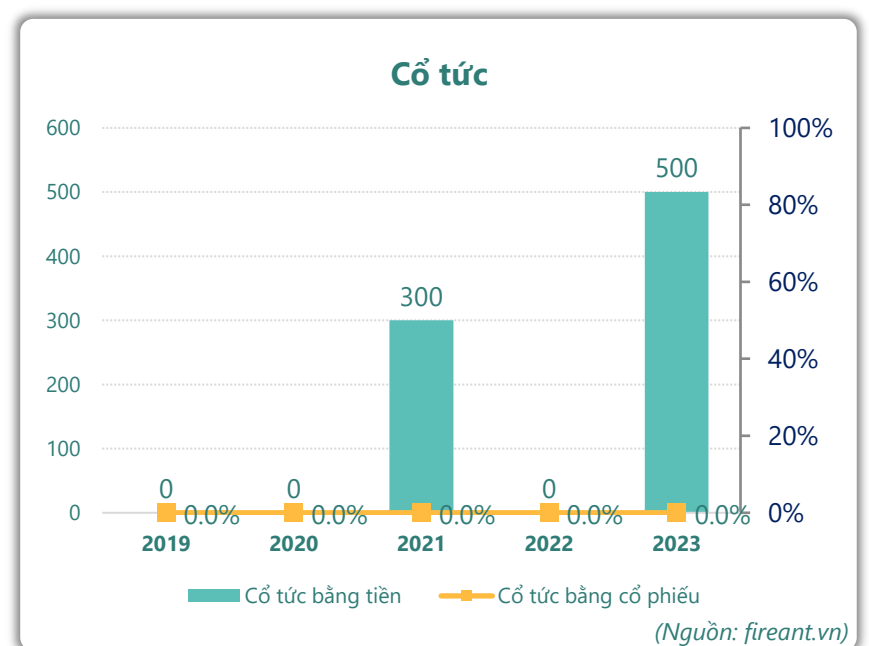
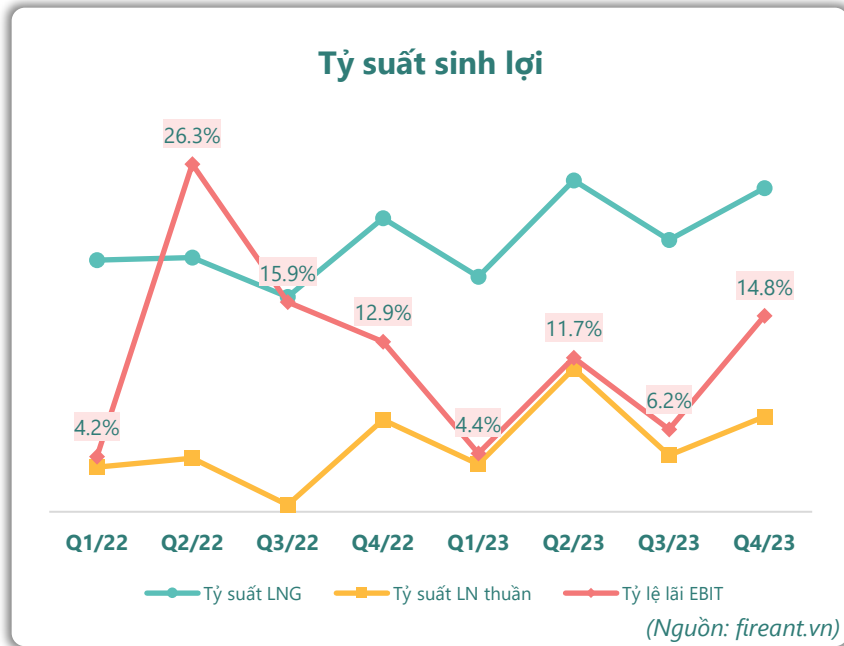
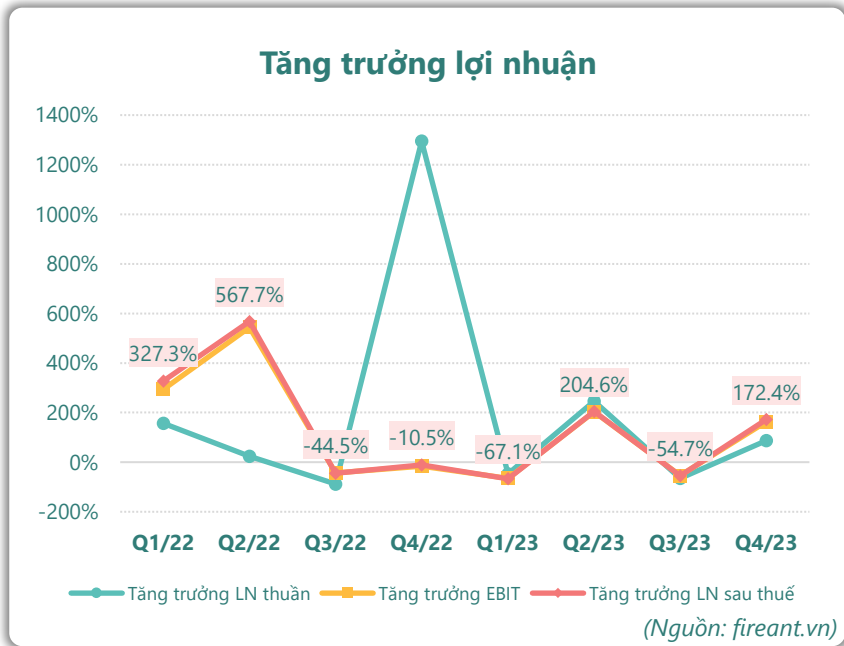
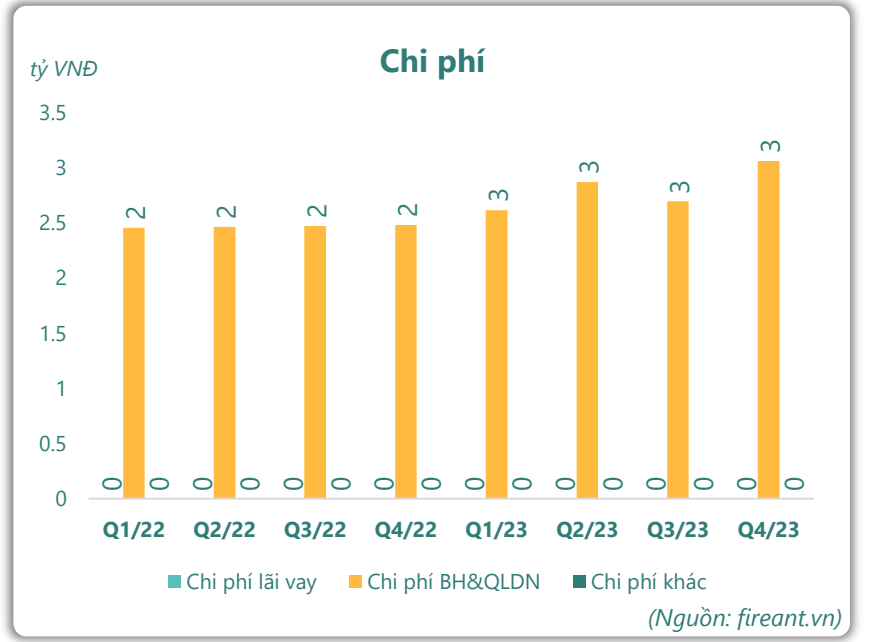
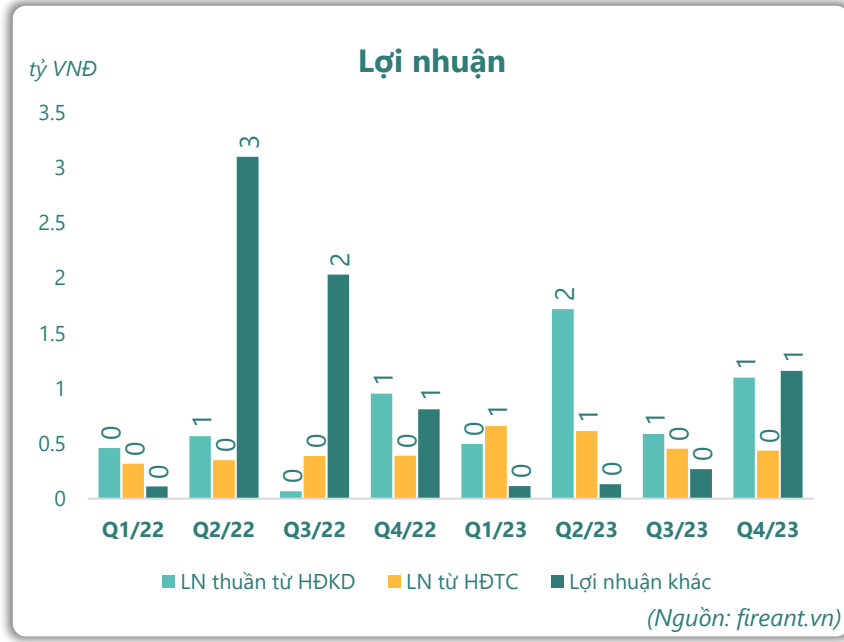
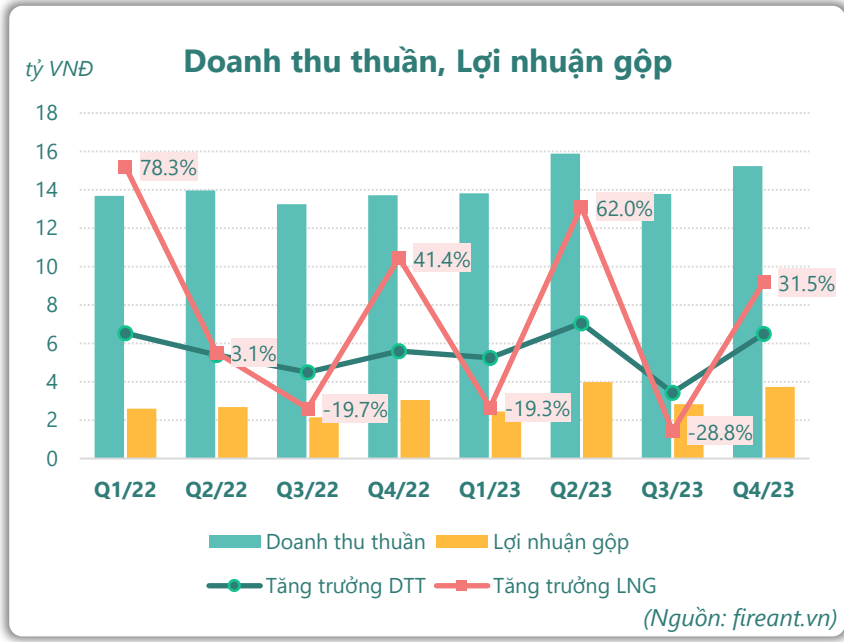
**LN sau thuế**  
2023

**4.39**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 2.04 | -31.8%



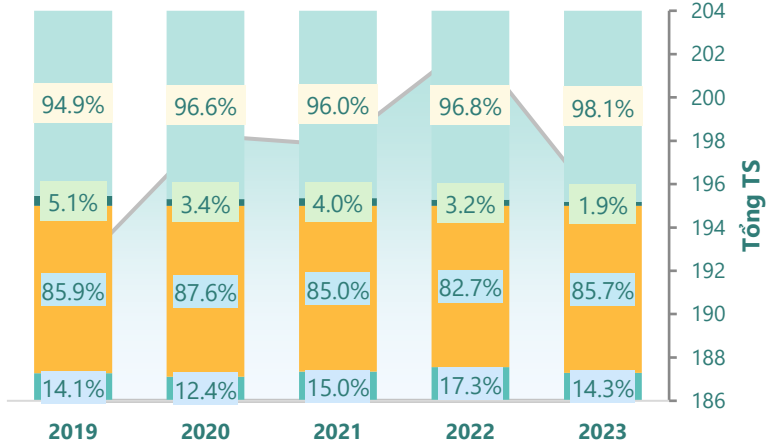
# KẾT QUẢ KINH DOANH



# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

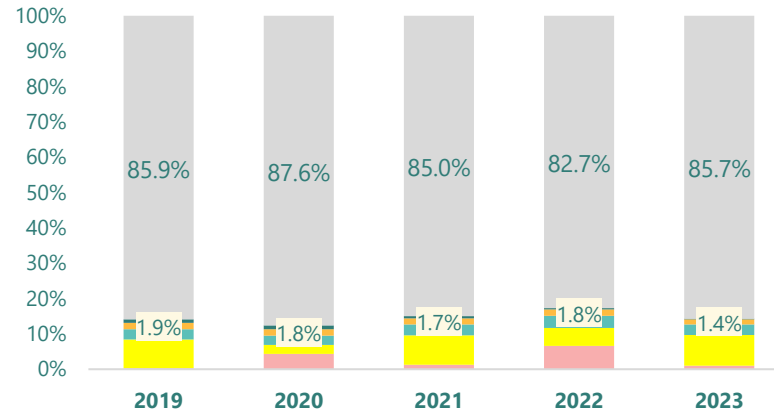
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản 
 ■ TS ngắn hạn 
 ■ TS dài hạn 
 ■ Nợ phải trả 
 ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

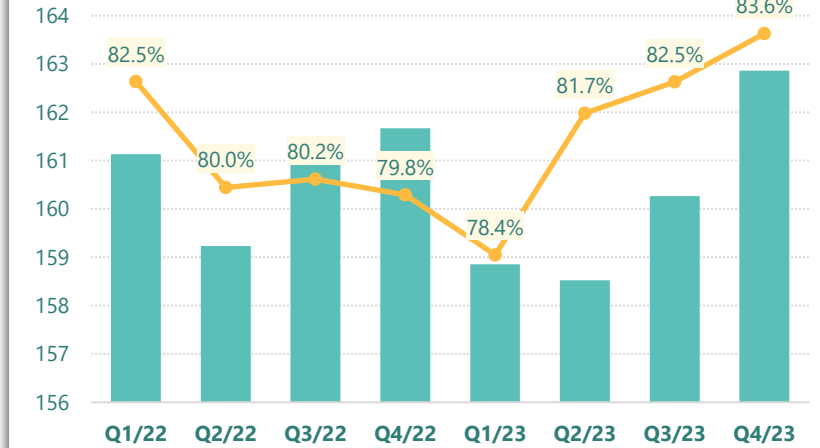


■ Tiền và tương đương tiền 
 ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn 
 ■ Phải thu ngắn hạn 
 ■ Hàng tồn kho 
 ■ Tài sản ngắn hạn khác 
 ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

tỷ VNĐ

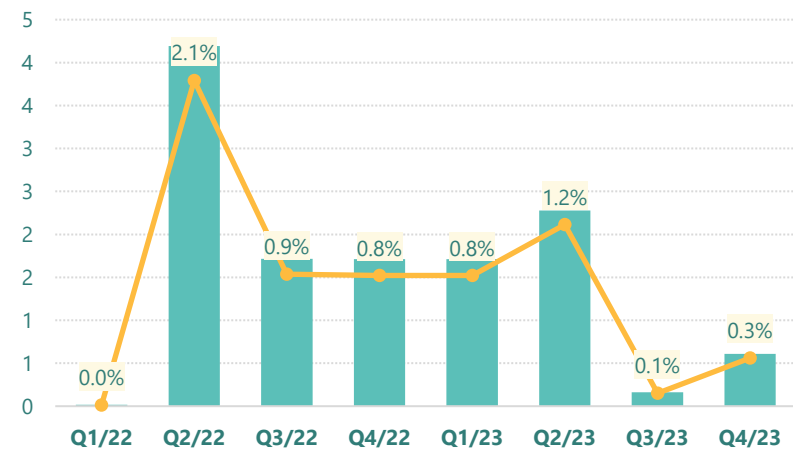


■ Tài sản cố định 
 —●— TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

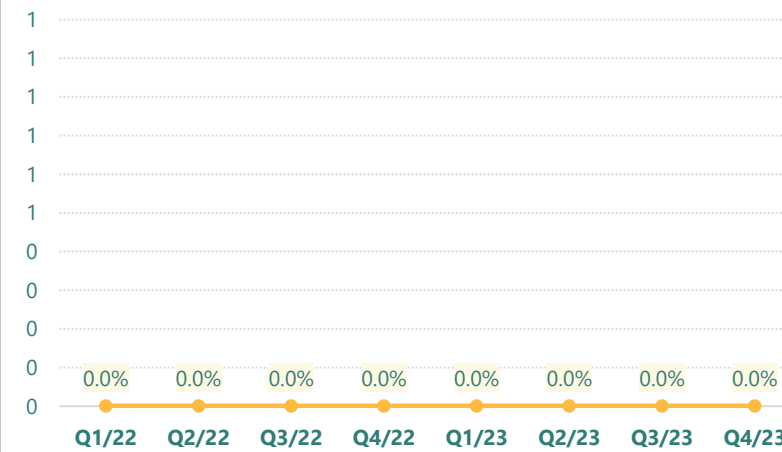


■ Tài sản dở dang 
 —●— TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

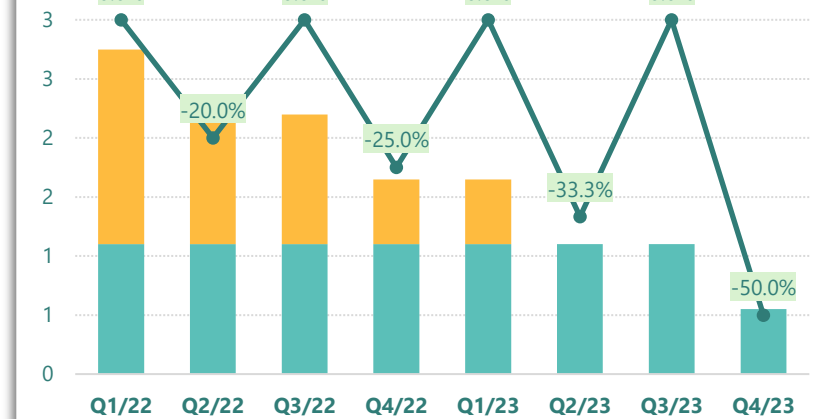


■ Đầu tư tài chính dài hạn 
 —●— ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Nợ vay

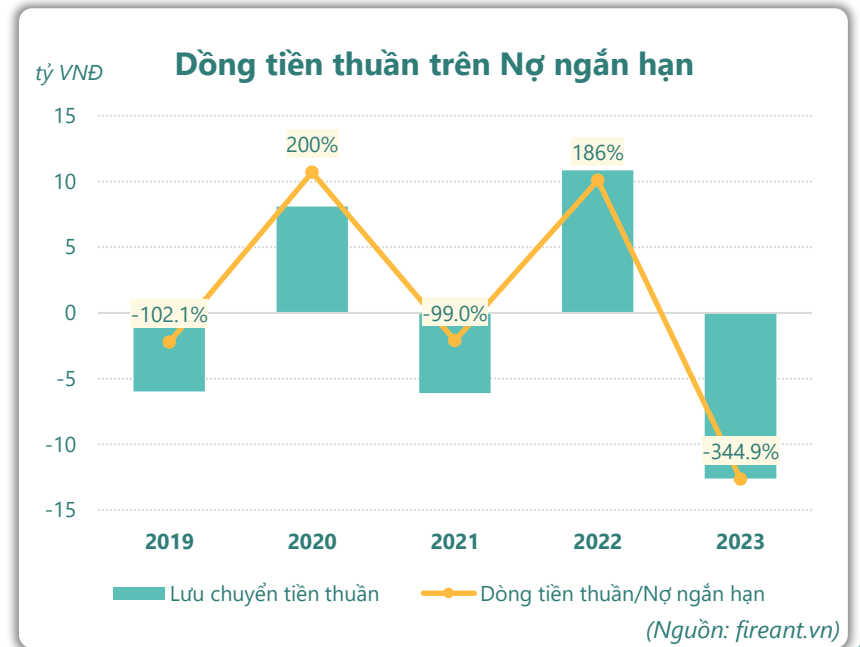
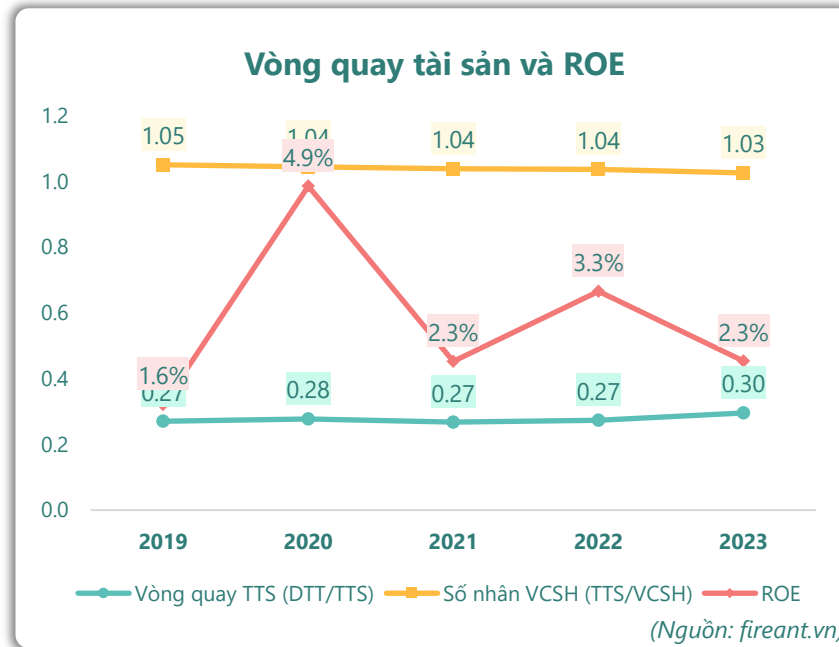
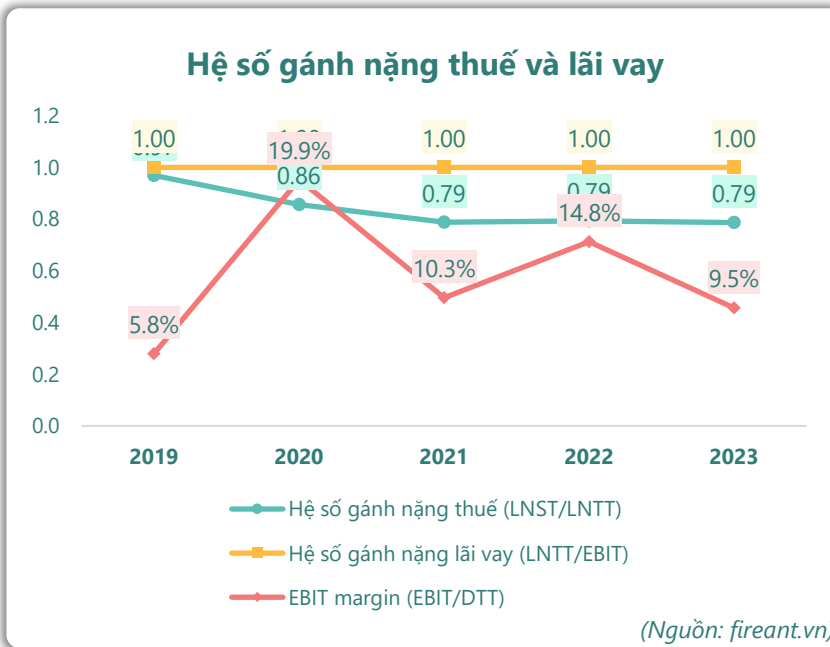
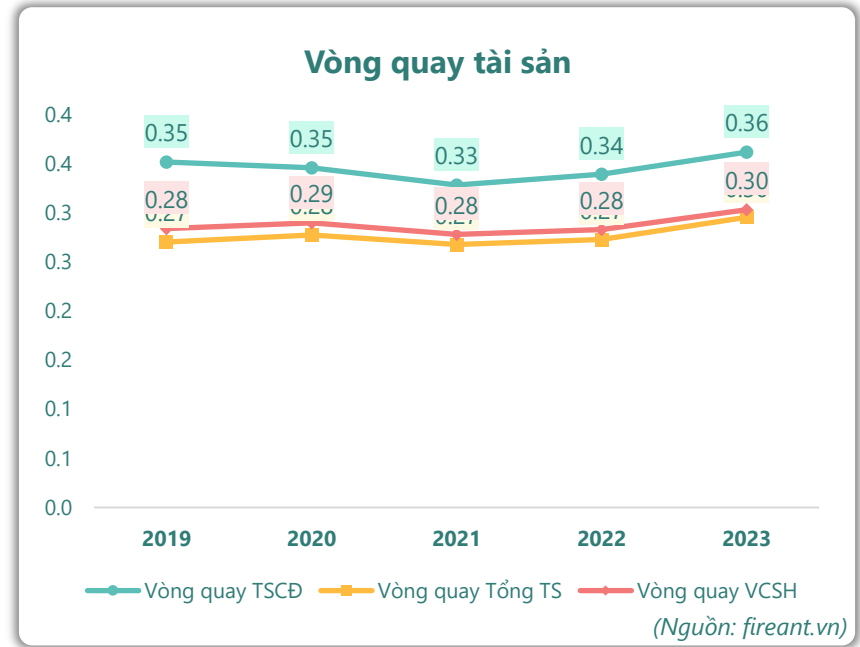
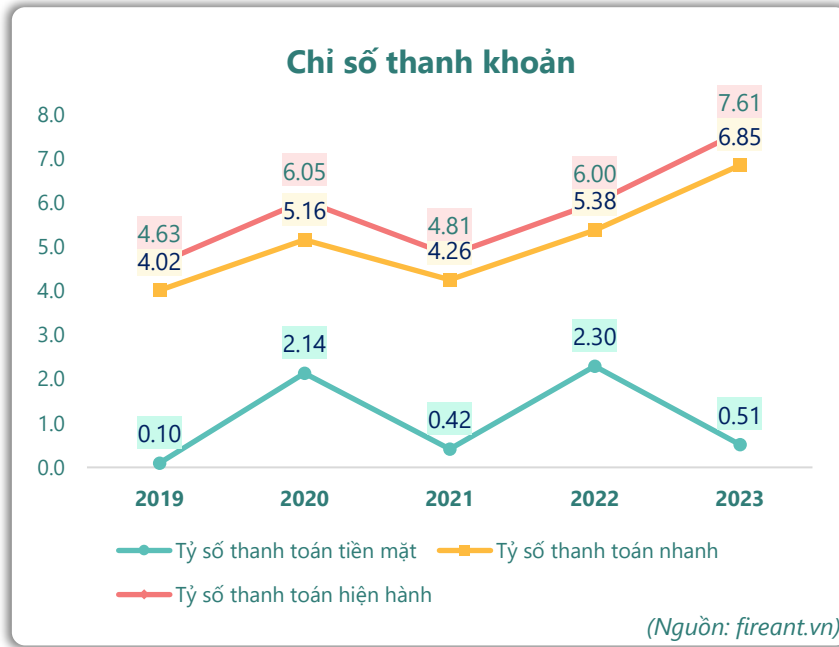
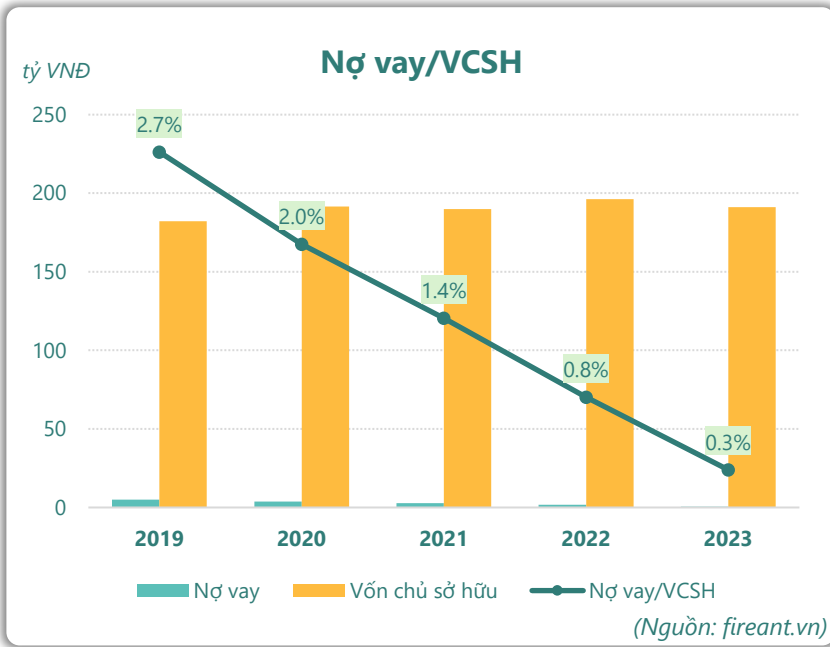
tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn 
 ■ Vay và nợ thuê dài hạn 
 —●— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>15.2</b>	<b>13.7</b>	<b>11.2%</b>	<b>58.7</b>	<b>54.6</b>	<b>7.5%</b>
Giá vốn hàng bán	11.5	10.7	7.5%	45.7	44.1	3.6%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>3.73</b>	<b>3.05</b>	<b>22.2%</b>	<b>13.0</b>	<b>10.5</b>	<b>24.0%</b>
Doanh thu HĐTC	0.44	0.39	12.4%	2.17	1.45	49.3%
Chi phí TC	0.00	0.00		0.00	0.00	-46.2%
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0</b>	<b>0.00</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	
LN trong công ty LKLD	<b>0</b>	<b>0.00</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	
Chi phí bán hàng	1.22	1.01	21.0%	4.63	4.33	7.0%
Chi phí QLDN	<b>1.84</b>	<b>1.48</b>	<b>24.6%</b>	<b>6.62</b>	<b>5.55</b>	<b>19.3%</b>
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>1.10</b>	<b>0.95</b>	<b>15.6%</b>	<b>3.90</b>	<b>2.05</b>	<b>90.6%</b>
Lợi nhuận khác	<b>1.16</b>	<b>0.81</b>	<b>43.1%</b>	<b>1.67</b>	<b>6.06</b>	<b>-72.4%</b>
<b>LN trước thuế</b>	<b>2.26</b>	<b>1.76</b>	<b>28.2%</b>	<b>5.58</b>	<b>8.11</b>	<b>-31.2%</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>1.79</b>	<b>1.45</b>	<b>23.7%</b>	<b>4.39</b>	<b>6.43</b>	<b>-31.8%</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>1.79</b>	<b>1.45</b>	<b>23.7%</b>	<b>4.39</b>	<b>6.43</b>	<b>-31.8%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	3.32	6.06	0.90	3.18	1.21	5.85
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.20	5.98	-12.8	8.07	-2.28	-6.71
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	-0.55	0	-9.41	0	-0.55
Tiền đầu kỳ	0.80	1.91	13.4	1.45	3.29	3.29
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>1.11</b>	<b>11.5</b>	<b>-12.0</b>	<b>1.84</b>	<b>-1.07</b>	<b>-1.41</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1.91	13.4	1.45	3.29	2.22	1.88

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>195</b>	<b>203</b>	<b>-3.8%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>27.8</b>	<b>35.0</b>	<b>-20.7%</b>
Tiền và tương đương tiền	1.88	13.4	-86.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	17.0	10.3	65.0%
Phải thu ngắn hạn	5.83	6.92	-15.7%
Hàng tồn kho	2.78	3.61	-23.1%
Tài sản ngắn hạn khác	0.32	0.81	-60.7%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>167</b>	<b>167</b>	<b>-0.3%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	163	162	0.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.61	1.71	-64.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	<b>3.57</b>	<b>4.10</b>	<b>-12.8%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>3.65</b>	<b>6.39</b>	<b>-42.8%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>3.65</b>	<b>5.84</b>	<b>-37.5%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0.55	1.10	-50.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	1.00	2.76	-63.8%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0.55</b>	<b>-100%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0.55	-100%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>191</b>	<b>196</b>	<b>-2.5%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>191</b>	<b>196</b>	<b>-2.5%</b>
Vốn điều lệ	180	180	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

(Nguồn: fireant.vn)